HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC ĐẠI HÀN DÂN QUỐC
VỀ VIỆC CÔNG NHẬN LẪN NHAU GIẤY PHÉP LÁI XE QUỐC TẾ

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ("Việt Nam") và Chính phủ nước Đại Hàn Dân quốc ("Hàn Quốc") (sau đây gọi chung là "các Bên" và gọi riêng là "Bên");

Mong muốn thúc đẩy lợi ích của nhân dân hai nước và tăng cường giao lưu nhân dân giữa hai nước, thông qua việc công nhận Giấy phép lái xe quốc tế,

ĐÃ NHẤT TRÍ như sau:

Điều 1

1. Cho các mục đích của Hiệp định này, khái niệm "Giấy phép lái xe quốc tế" có nghĩa là:
(a) Đối với Việt Nam: Giấy phép lái xe quốc tế quy định tại Công ước về Giao thông đường bộ, làm tại Viên ngày 08 tháng 11 năm 1968; và
(b) Đối với Hàn Quốc: Giấy phép lái xe quốc tế quy định tại Công ước về Giao thông đường bộ, làm tại Giơ-ne-vơ ngày 19 tháng 9 năm 1949.

2. Mỗi Bên sẽ công nhận lẫn nhau Giấy phép lái xe quốc tế hợp lệ do nước kia cấp để cho phép người mang giấy phép đó điều khiển phương tiện giao thông cơ giới dưới đây vào các mục đích phi thương mại:

(a) Tại Việt Nam:
(i) Công dân Hàn Quốc mang Giấy phép lái xe quốc tế hạng A do Hàn Quốc cấp được phép điều khiển phương tiện cơ giới phù hợp với hạng trên Giấy phép lái xe quốc tế đó; và
(ii) Công dân Hàn Quốc mang Giấy phép lái xe quốc tế thuộc các hạng khác do Hàn Quốc cấp được phép điều khiển phương tiện cơ giới hạng B theo Giấy phép lái xe quốc tế đó; và

(b) Tại Hàn Quốc:
(i) Công dân Việt Nam mang Giấy phép lái xe quốc tế hạng A, A1 hoặc B1 do Việt Nam cấp được phép điều khiển phương tiện cơ giới phù hợp với hạng trên Giấy phép lái xe quốc tế đó; và
(ii) Công dân Việt Nam mang Giấy phép lái xe quốc tế thuộc các hạng khác do Việt Nam cấp được phép điều khiển phương tiện cơ giới theo hạng trên Giấy phép lái xe quốc tế đó.

3. Các hạng xe của Giấy phép lái xe quốc tế do các Bên cấp được liệt kê tại các Phụ lục A và B.

Điều 2

Công dân của một nước có mang Giấy phép lái xe quốc tế hợp lệ đã nói ở trên sẽ được phép điều khiển phương tiện giao thông cơ giới theo các hạng quy định tại khoản 2 Điều 1 của Hiệp định này trong lãnh thổ của nước kia trong thời hạn tối đa một (01) năm kể từ ngày nhập cảnh vào lãnh thổ nước đó, miễn là các Giấy phép lái xe quốc tế vẫn còn hiệu lực và được xuất trình với các giấy phép lái xe quốc gia tương ứng.

Điều 3

1. Công dân có mang Giấy phép lái xe quốc tế do một Bên cấp khi điều khiển phương tiện trong lãnh thổ của nước kia phải chấp hành theo pháp luật quốc gia của nước đó.

2. Mỗi Bên có thể tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe quốc tế của người lái xe trong lãnh thổ của nước mình nếu người lái xe đó vi phạm các quy định trong lãnh thổ của nước mình mà theo pháp luật quốc gia của Bên đó phải tước giấy phép của người vi phạm. Trong trường hợp như vậy, Bên đó có thể:

(a) Tước và giữ Giấy phép lái xe quốc tế cho đến khi hết thời hạn tước quyền sử dụng theo pháp luật quốc gia của Bên đó hoặc cho đến khi người lái xe rời khỏi lãnh thổ nước mình, tùy theo thời hạn nào sớm hơn;

(b) Thông báo việc tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe quốc tế cho Bên kia; và

(c) Điền vào chỗ trống ghi nhận vi phạm (xác nhận) trên Giấy phép lái xe quốc tế thông báo Giấy phép lái xe quốc tế không còn hiệu lực trên lãnh thổ nước mình trong thời hạn tước quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 4

1. Các Bên sẽ hợp tác trong thực hiện Hiệp định này.

2. Các Bên sẽ cung cấp cho nhau, qua các kênh ngoại giao các thông tin và tài liệu sau:

(a) Các đầu mối liên lạc: các cơ quan có thẩm quyền, bao gồm địa chỉ, số điện thoại, số fax và địa chỉ thư điện tử và họ tên người đại diện;

(b) Các mẫu Giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia của Bên mình trong phạm vi Hiệp định này; và

(c) Pháp luật liên quan đến cấp và sử dụng Giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia của Bên mình.

3. Các Bên sẽ nhanh chóng thông báo cho bên kia, qua các kênh ngoại giao, bất kỳ thay đổi nào của Giấy phép lái xe quốc tế của Bên mình hoặc bất kỳ thay đổi, sửa đổi pháp luật có thể tác động đến việc thực hiện Hiệp định này, cũng như bất kỳ thay đổi nào về thông tin liên lạc của Bên mình.

4. Trong trường hợp có nghi ngờ liên quan đến hiệu lực hoặc tính xác thực của một Giấy phép lái xe quốc tế, một Bên có thể yêu cầu Bên kia xác minh hiệu lực hoặc tính xác thực của Giấy phép lái xe quốc tế đó thông qua đầu mối liên lạc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

5. Bên được yêu cầu xác minh hiệu lực hoặc tính xác thực của Giấy phép lái xe quốc tế sẽ nhanh chóng trả lời yêu cầu xác minh.

Điều 5

1. Hiệp định này phải tuân theo pháp luật liên quan có hiệu lực ở mỗi nước và điều ước quốc tế mà mỗi nước là thành viên.

2. Hiệp định này không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên theo các điều ước quốc tế mà các Bên hiện là thành viên.

Điều 6

Bất kỳ bất đồng nào phát sinh từ việc diễn giải hoặc thực hiện Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua trao đổi giữa các Bên.

Điều 7

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký và có hiệu lực không xác định thời hạn.

2. Một trong hai Bên có thể chấm dứt Hiệp định này vào bất kỳ thời điểm nào bằng một thông báo bằng văn bản qua các kênh ngoại giao, có hiệu lực sau sáu mươi (60) ngày kể từ ngày Bên kia nhận được thông báo.

3. Hiệp định này có thể được sửa đổi khi có sự đồng ý bằng văn bản của các Bên. Bất kỳ sửa đổi nào như vậy sẽ có hiệu lực sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày các Bên nhận được văn bản đồng ý và là một phần không tách rời của Hiệp định này.

Những người ký tên dưới đây, được Chính phủ các Bên ủy quyền đã ký Hiệp định này.

Làm tại Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2023 thành hai (02) bản bằng tiếng Việt, tiếng Hàn và tiếng Anh, tất cả các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC ĐẠI HÀN DÂN QUỐC**
Nguyễn Văn Thắng	**Park Jin**
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải	**Bộ trưởng Bộ Ngoại giao**

PHỤ LỤC A

PHÂN HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE QUỐC TẾ DO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM CẤP

Mã	Hạng phương tiện
A	Mô tô
A1	Xe mô tô có dung tích không vượt quá 125 cm^3 và động cơ không vượt quá 11 kW (xe mô tô hạng nhẹ)
B	Xe cơ giới, trừ xe hạng A, có trọng tải tối đa cho phép không vượt quá 3.500 kg và không quá 8 chỗ ngoài chỗ của lái xe; hoặc xe cơ giới hạng B có gắn kèm rơ moóc và tải trọng tối đa cho phép không vượt quá 750 kg; hoặc phương tiện cơ giới hạng B có gắn kèm rơ moóc với tải trọng tối đa vượt quá 750 kg nhưng không vượt quá tải trọng không chất tải của phương tiện cơ giới đó và trọng lượng tổng cộng tối đa cho phép của cả phương tiện cơ giới và xe rơ moóc không vượt quá 3.500 kg
B1	Mô tô ba bánh và bốn bánh
C	Phương tiện cơ giới, khác với phương tiện hạng D, có tải trọng tối đa cho phép vượt quá 3.500 kg; hoặc phương tiện cơ giới hạng C có gắn kèm rơ moóc có tải trọng tối đa cho phép không vượt quá 750 kg
C1	Phương tiện cơ giới, ngoại trừ các phương tiện cơ giới theo hạng D, có trọng lượng tối đa cho phép vượt quá 3.500 kg nhưng không vượt quá 7.500 kg, hoặc phương tiện cơ giới hạng C1 có gắn kèm xe rơ moóc với tải trọng tối đa không vượt quá 750 kg
D	Phương tiện cơ giới được sử dụng để chuyên chở hành khách và hơn 8 chỗ ngoài chỗ của lái xe; hoặc phương tiện cơ giới hạng D có gắn kèm rơ moóc với tải trọng tối đa cho phép không vượt quá 750 kg
D1	Phương tiện cơ giới được dùng để chở khách và có hơn 8 chỗ ngoài chỗ của lái xe nhưng không vượt quá 16 chỗ ngoài chỗ của lái xe; hoặc phương tiện cơ giới hạng D1 có gắn kèm xe rơ moóc, với tải trọng tối đa không vượt quá 750 kg
BE	Phương tiện cơ giới hạng B có gắn xe rơ moóc với tải trọng tối đa cho phép lớn hơn 750 kg và vượt quá tải trọng không chất tải của phương tiện cơ giới; hoặc phương tiện cơ giới hạng B có gắn kèm xe rơ moóc có tải trọng tối đa vượt quá 750 kg và trọng lượng tổng cộng tối đa cho phép của cả phương tiện cơ giới và xe rơ moóc vượt quá 3.500 kg
CE	Phương tiện cơ giới hạng C có gắn kèm xe rơ moóc có tải trọng tối đa cho phép vượt quá 750 kg
C1E	Phương tiện cơ giới hạng C1 có gắn xe rơ moóc với tải trọng tối đa vượt quá 750 kg nhưng không vượt quá tải trọng không tải của phương tiện cơ giới, với tổng trọng lượng của phương tiện cơ giới và xe rơ moóc không vượt quá 12.000 kg
DE	Phương tiện cơ giới hạng D có gắn kèm xe rơ moóc có tải trọng tối đa cho phép vượt quá 750 kg
D1E	Phương tiện cơ giới hạng D1 có gắn xe rơ moóc, không sử dụng để chở hành khách với tải trọng tối đa vượt quá 750 kg nhưng không vượt quá tải trọng không tải của phương tiện cơ giới, với tổng trọng lượng của phương tiện cơ giới và xe rơ moóc không vượt quá 12.000 kg

PHỤ LỤC B

PHÂN HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE QUỐC TẾ DO NƯỚC ĐẠI HÀN DÂN QUỐC CẤP

Mã	Hạng phương tiện
A	Phương tiện cơ giới hai bánh, có hoặc không có thùng xe, phương tiện dành cho người tàn tật và phương tiện cơ giới ba bánh với trọng lượng xe không quá 400 kg (900 lbs.)
B	Phương tiện chở khách không quá 8 chỗ ngoài chỗ của lái xe hoặc phương tiện chở hàng có trọng tải cho phép tối đa không vượt quá 3.500 kg (7.700 lbs.). Phương tiện hạng này có thể gắn kèm một rơ moóc nhẹ
C	Phương tiện cơ giới chở hàng có trọng tải cho phép tối đa vượt quá 3.500 kg (7.700 lbs.). Phương tiện hạng này có thể gắn kèm một rơ moóc nhẹ
D	Phương tiện cơ giới được sử dụng để chuyên chở hành khách và có hơn 8 chỗ ngoài chỗ của lái xe. Phương tiện hạng này có thể gắn kèm một rơ moóc nhẹ
E	Phương tiện cơ giới hạng B, C hoặc D, như được cho phép ở trên, gắn kèm một rơ moóc không phải hạng nhẹ

"Trọng lượng tối đa cho phép" của một phương tiện là tổng trọng lượng xe và trọng lượng hàng hóa tối đa. "Trọng lượng hàng hóa tối đa" là trọng lượng hàng hóa cho phép do cơ quan có thẩm quyền của nước đăng ký phương tiện công bố. "Rơ moóc nhẹ" là rơ moóc với trọng lượng tối đa cho phép không quá 750 kg (1.650 lbs.).

베트남사회주의공화국 정부와 대한민국 정부 간의

국제운전면허증 상호 인정에 관한 협정

베트남사회주의공화국 정부(이하 "베트남")와 대한민국 정부(이하 "한국")(이하 공동으로 "당사자들", 개별적으로 "당사자"라 한다)는,

국제운전면허증의 인정을 통하여 양국 국민의 이익을 증진하고 양국의 인적교류를 강화하기를 희망하며,

다음과 같이 합의하였다.

제1조

1. 이 협정의 목적상 "국제운전면허증"이란 다음을 말한다.

가. 베트남의 경우, 1968년 11월 8일 비엔나에서 채택된 「도로교통에 관한 협약」에서 규정된 국제운전면허증

나. 대한민국의 경우, 1949년 9월 19일 제네바에서 채택된 「도로교통에 관한 협약」에서 규정된 국제운전면허증

2. 각 당사자는 다른 쪽 국가가 발급한 유효한 국제운전면허증을, 그러한 면허증의 소지자가 비상업적 목적으로 다음의 자동차를 운전하도록 허용하기 위하여, 상호 인정한다.

가. 베트남에서,

1) 한국이 A 범주로 발급한 국제운전면허증을 소지한 한국 국민은 그러한 국제운전면허증에 해당하는 범주의 자동차를 운전하도록 허용된다. 그리고

2) 한국이 그 밖의 범주로 발급한 국제운전면허증을 소지한 한국 국민은 그러한 국제운전면허증에 해당하는 B 범주의 자동차를 운전하도록 허용된다.

나. 한국에서,

1) 베트남이 A, A1 또는 B1 범주로 발급한 국제운전면허증을 소지한 베트남 국민은 그러한 운전면허증에 해당하는 범주의 자동차를 운전하도록 허용된다. 그리고

2) 베트남이 그 밖의 범주로 발급한 국제운전면허증을 소지한 베트남 국민은 그러한 국제운전면허증에 해당하는 범주의 자동차를 운전하도록 허용된다.

3. 당사자들이 발급한 국제운전면허증의 차량 범주는 부속서 가와 나에 열거된다.

제2조

위에서 언급된 유효한 국제운전면허증을 소지한 한쪽 국가의 국민은, 그 국제운전면허증이 여전히 유효하고 그에 상응하는 국내운전면허증과 함께 제시될 것을 조건으로, 다른 쪽 국가의 영역에서 제1조제2항에 명시된 범주에 해당하는 자동차를 그 영역에 입국한 날부터 최대 1년의 기간 동안 운전하도록 허용된다.

제3조

1. 한쪽 당사자가 발급한 국제운전면허증을 소지한 국민은 그들이 운전하는 영역이 속한 다른 쪽 국가의 국내 법령을 준수한다.

2. 각 당사자는 그 당사자의 국내 법령에 따라 운전자의 국제운전면허증을 박탈하는 규정을 그 당사자의 영역에서 운전자가 위반하는 경우, 그 영역에서 국제운전면허증을 사용할 권리를 그 운전자로부터 박탈할 수 있다. 그러한 경우 그 당사자는,

가. 그 당사자의 국내 법령에 따라 사용 박탈 기간이 만료되는 때나 운전자가 그 당사자의 영역을 떠나는 때 중 더 빠른 때까지 국제운전면허증을 박탈하고 보관할 수 있다.

나. 국제운전면허증을 사용할 권리를 박탈한 사실을 다른 쪽 당사자에게 통보할 수 있다. 그리고

다. 국제운전면허증이 그 당사자의 법령에서 규정된 박탈 기간

동안 그 당사자의 영역에서 더 이상 유효하지 않다는 내용을 국제운전면허증의 처벌(위반 사항)란에 기재할 수 있다.

제4조

1. 당사자들은 이 협정을 이행하는 데 협력한다.

2. 당사자들은 외교경로를 통하여 다음의 정보와 문서를 상호 제공한다.

가. 당사자들의 연락처: 주소, 전화 및 팩스 번호, 전자우편 주소와 대표자 성명을 포함한 권한 있는 당국

나. 이 협정이 적용되는 당사자들의 국제운전면허증 및 국내운전면허증의 견본, 그리고

다. 당사자들의 국제운전면허증 및 국내운전면허증의 발급과 사용에 관한 당사자들의 법령

3. 당사자들은 당사자들의 국제운전면허증의 변경 또는 이 협정의 이행에 영향을 미칠 수 있는 당사자들의 법령의 변경이나 개정 및 당사자들의 연락 정보의 변경을 외교경로를 통하여 신속히 상호 통보한다.

4. 국제운전면허증의 유효성 또는 진본성에 대하여 의심이 있는 경우, 한쪽 당사자는 이 조 제2항가호에서 명시된 연락처를 통하여 다른 쪽 당사자에게 해당 국제운전면허증의 유효성 또는 진본성에 대한 확인을 요청할 수 있다.

5. 국제운전면허증의 유효성 또는 진본성에 대한 확인을 요청받은 당사자는 확인 요청에 신속히 응답한다.

제5조

1. 이 협정은 각 국가에서 시행 중인 관련 법령과 각 국가가 당사자인 국제 조약의 적용을 받는다.

2. 이 협정은 그들이 당사자인 기존의 국제 조약에 따른 당사자들의 권리와

의무에 영향을 미치지 않는다.

제6조

이 협정의 해석 또는 이행에서 발생하는 분쟁은 당사자들 간의 논의를 통하여 해결한다.

제7조

1. 이 협정은 당사자들이 서명한 날 후 30일째 되는 날에 발효하며 무기한 유효하다.

2. 이 협정은 어느 한쪽 당사자가 외교 경로를 통하여 서면으로 통보함으로써 언제든지 종료될 수 있으며, 종료는 다른 쪽 당사자가 그러한 통보를 접수한 날 후 60일째 되는 날에 효력이 발생한다.

3. 이 협정은 당사자들의 상호 서면 동의로 개정될 수 있다. 그러한 개정은 당사자들이 그러한 서면 동의를 접수한 날 후 30일째 되는 날에 효력이 발생하며, 이 협정의 불가분의 일부를 구성한다.

이상의 증거로, 아래 서명자는 그들 각자의 정부로부터 정당하게 권한을 위임받아 이 협정에 서명하였다.

2023년 6월 23일 하노이에서 베트남어, 한국어 및 영어로 2부씩 작성되었으며, 모든 언어본은 동등하게 정본이다. 해석상 차이가 있을 경우 영어본이 우선한다.

베트남사회주의공화국 정부를 대표하여

Nguyen Van Thang

교통부 장관

대한민국 정부를 대표하여

박진

외교부 장관

부속서 가

베트남 사회주의공화국이 발급한 국제운전면허증의 차량 범주

구분	차량 범주
A	이륜 오토바이
A1	입방 용적이 125㎤를 초과하지 않고 출력이 11kw(경량 이륜 오토바이)를 초과하지 않는 이륜 오토바이
B	허용최대중량이 3,500kg를 초과하지 않고 운전자의 좌석 이외에 최대 8개의 좌석을 가진 A 범주 이외의 자동차, 또는 허용최대중량이 750kg를 초과하지 않는 트레일러에 연결된 B 범주의 자동차, 또는 허용최대중량이 750kg를 초과하되 자동차의 공차 중량을 초과하지 않는 트레일러에 연결된 B 범주의 자동차로서 결합 허용최대중량이 3,500kg을 초과하지 않는 경우
B1	삼륜 오토바이와 사륜 오토바이
C	허용최대중량이 3,500kg을 초과하는 D 범주 이외의 자동차, 또는 허용최대중량이 750kg을 초과하지 않는 트레일러에 연결된 C 범주의 자동차
C1	허용최대중량이 3,500kg을 초과하되 7,500kg을 초과하지 않는 D 범주 이외의 자동차, 또는 허용최대중량이 750kg을 초과하지 않는 트레일러에 연결된 C1 하위 범주의 자동차
D	운전자의 좌석 이외에 8개를 초과하는 좌석을 가진 승객운송자동차, 또는 허용최대중량이 750kg을 초과하지 않는 트레일러에 연결된 D 범주의 자동차
D1	운전자의 좌석 이외에 8개를 초과하나 16개를 초과하지 않는 좌석을 가진 승객운송자동차, 또는 허용최대중량이 750kg을 초과하지 않는 트레일러에 연결된 D1 하위 범주의 자동차
BE	허용최대중량이 750kg을 초과하며 자동차의 공차 중량을 초과하는 트레일러에 연결된 B 범주의 자동차, 또는 허용최대중량이 750kg을 초과하는 트레일러에 연결된 B 범주의 자동차로서 결합 허용최대중량이 3,500kg을 초과하는 경우
CE	허용최대중량이 750kg을 초과하는 트레일러에 연결된 C 범주의 자동차
C1E	허용최대중량이 750kg을 초과하되 자동차의 공차 중량을 초과하지 않는 트레일러에 연결된 C1 하위 범주의 자동차로서 결합 허용최대중량이 12,000kg을 초과하지 않는 경우
DE	허용최대중량이 750kg을 초과하는 트레일러에 연결된 D 범주의 자동차
D1E	허용최대중량이 750kg을 초과하되 자동차의 공차 중량을 초과하지 않는 트레일러에 연결되었으며 승객 운송에 사용되지 않는 D1 하위 범주의 자동차로서 결합 허용최대중량이 12,000kg을 초과하지 않는 경우

부속서 나

대한민국이 발급한 국제운전면허증의 차량 범주

구분	차량 범주
A	이륜자동차(측면 부착차의 유무를 불문), 신체장애인용 차량 및 차체중량 400kg을 초과하지 않는 3륜자동차
B	운전자의 좌석 이외에 최대 8개 좌석을 가진 승용차 및 허용최대중량이 3,500kg을 초과하지 않는 화물자동차. 상기차량은 1개의 소형 피견인자동차를 연결할 수 있음
C	허용최대중량이 3,500kg을 초과하는 화물자동차. 1개의 소형 피견인자동차를 연결할 수 있음
D	운전자의 좌석 이외에 8개 이상의 좌석을 가진 승객운송자동차. 1개의 소형 피견인자동차를 연결할 수 있음
E	상기 B, C, D 중 어느 하나에 해당하는 자동차로서 소형 피견인자동차 이외의 것을 연결한 것

"허용최대중량"이란 동 차량의 차체중량과 최대적재량을 합한 것이며, "최대적재량"이란 차량등록국의 관계당국이 선언한 적재중량임. "소형 피견인자동차"는 허용최대중량이 750kg을 초과하지 않는 것을 말함.

AGREEMENT
BETWEEN
THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
AND
THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF KOREA
ON THE MUTUAL RECOGNITION
OF INTERNATIONAL DRIVING PERMITS

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam ("Viet Nam") and the Government of the Republic of Korea ("Korea") (hereinafter referred to collectively as the "Parties" and individually as a "Party");

Desiring to promote the interests of the nationals of both countries and strengthening people-to-people exchanges between the two countries, through the recognition of International Driving Permits;

HAVE AGREED as follows:

Article 1

1. For the purposes of this Agreement, the term "International Driving Permit" means:

   (a) for Viet Nam: the International Driving Permit prescribed by the Convention on Road Traffic, done at Vienna on 8 November 1968; and

   (b) for Korea: the International Driving Permit prescribed by the Convention on Road Traffic, done at Geneva on 19 September 1949.

2. Each Party shall reciprocally recognize the valid International Driving Permits issued by the other country to allow the holders of such Permits to drive the following motor vehicles for non-commercial purposes:

(a) in Viet Nam:

(i) Korean nationals holding the International Driving Permits of category A issued by Korea shall be allowed to drive motor vehicles in accordance with the category covered by those International Driving Permits; and

(ii) Korean nationals holding the International Driving Permits of other categories issued by Korea shall be allowed to drive motor vehicles of category B covered by those International Driving Permits; and

(b) in Korea:

(i) Vietnamese nationals holding the International Driving Permits of categories A, A1 or B1 issued by Viet Nam shall be allowed to drive motor vehicles in accordance with the categories covered by those International Driving Permits; and

(ii) Vietnamese nationals holding the International Driving Permits of other categories issued by Viet Nam shall be allowed to drive motor vehicles of categories covered by those International Driving Permits.

3. The categories of vehicles of International Driving Permits issued by the Parties are listed in Annexes A and B.

Article 2

The nationals of one country holding the aforementioned valid International Driving Permits shall be allowed to drive motor vehicles coming within the categories specified in Article 1, paragraph 2 in the territory of the other country for a period of up to one (1) year from the date of entering that territory, provided that the International Driving Permits are still valid and they are presented with the corresponding domestic driver's licenses.

Article 3

1. The nationals holding the International Driving Permits issued by one Party shall comply with the domestic legislation of the other country in whose territory they are driving.

2. Each Party may withdraw from a driver the right to use an International Driving Permit in the territory of its country if the driver commits in that territory a breach of regulations rendering the driver liable under that Party's domestic legislation to the forfeiture of the Permit. In such a case that Party may:

   (a) withdraw and retain the International Driving Permit until the period of the withdrawal of use expires in accordance with its domestic legislation or until the driver leaves that territory, whichever is the earlier;

   (b) notify the withdrawal of the right to use the International Driving Permit to the other Party; and

   (c) enter in the space of the International Driving Permit provided for the purpose of a penalty (endorsement) to the effect that the International Driving Permit is no longer valid in its territory for the period of withdrawal regulated by its legislation.

Article 4

1. The Parties shall cooperate in implementing this Agreement.
2. The Parties shall provide each other, through diplomatic channels, with the following information and documents:

   (a) their contact points: the competent authorities, including addresses, phone and fax numbers, email addresses and the full names of their representatives;

(b) samples of their International Driving Permits and domestic driver's licenses covered by this Agreement; and

(c) their legislation relating to the issuance and use of their International Driving Permits and domestic driver's licenses.

3. The Parties shall promptly inform each other, through diplomatic channels, of any changes to their International Driving Permits or any changes or amendments to their legislation which may affect the implementation of this Agreement, as well as of any changes in their contact information.

4. In case of doubts related to the validity or authenticity of an International Driving Permit, one Party may request the other Party to verify the validity or authenticity of that International Driving Permit through the contact points specified in subparagraph 2(a) of this Article.

5. The Party requested to verify the validity or authenticity of an International Driving Permit shall promptly respond to the request for verification.

Article 5

1. This Agreement is subject to the relevant legislation in force in each country and the international treaties to which each country is party.
2. This Agreement shall not affect the rights and obligations of the Parties under any existing international treaties to which they are parties.

Article 6

Any disputes arising from the interpretation or implementation of this Agreement shall be settled through discussions between the Parties.

Article 7

1. This Agreement shall enter into force thirty (30) days after the date of signature by the Parties and remain in effect for an indefinite period of time.

2. This Agreement may be terminated by either Party at any time by a written notice through diplomatic channels, effective sixty (60) days after the date of the receipt of such notice by the other Party.

3. This Agreement may be amended by mutual written consent of the Parties. Any such amendment shall be effective thirty (30) days after the date of the receipt of such written consent by the Parties and form an integral part of this Agreement.

IN WITNESS WHEREOF, the undersigned, being duly authorized by their respective Governments, have signed this Agreement.

DONE in duplicate at Ha Noi, on June 23, 2023, in the Vietnamese, Korean and English languages, all texts being equally authentic. In case of any divergence of interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM	FOR THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF KOREA
Nguyen Van Thang	**Park Jin**
Minister of Transport	**Minister of Foreign Affairs**

ANNEX A

CATEGORIES OF VEHICLES OF INTERNATIONAL DRIVING PERMITS ISSUED BY THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Code	Categories of vehicles
A	Motorcycles
A1	Motorcycles with a cubic capacity not exceeding 125 cm^3 and a power not exceeding 11 kW (light motorcycles)
B	Motor vehicles, other than those in category A, having a permissible maximum mass not exceeding 3,500 kg and not more than eight seats in addition to the driver's seat; or motor vehicles of category B coupled to a trailer the permissible maximum mass of which does not exceed 750 kg; or motor vehicles of category B coupled to a trailer the permissible maximum mass of which exceeds 750 kg but does not exceed the unladen mass of the motor vehicle, where the combined permissible maximum mass of the vehicles so coupled does not exceed 3,500 kg
B1	Motor tricycles and quadricycles
C	Motor vehicles, other than those in category D, having a permissible maximum mass exceeding 3,500 kg; or motor vehicles of category C coupled to a trailer the permissible maximum mass of which does not exceed 750 kg
C1	Motor vehicles, with the exception of those in category D, the permissible maximum mass of which exceeds 3,500 kg but does not exceed 7,500 kg; or motor vehicles of subcategory C1 coupled to a trailer, the permissible maximum mass of which does not exceed 750 kg
D	Motor vehicles used for the carriage of passengers and having more than eight seats in addition to the driver's seat; or motor vehicles of category D coupled to a trailer the permissible maximum mass of which does not exceed 750 kg
D1	Motor vehicles used for the carriage of passengers and having more than eight seats in addition to the driver's seat but not more than sixteen seats in addition to the driver's seat; or motor vehicles of subcategory D1 coupled to a trailer, the permissible maximum mass of which does not exceed 750 kg
BE	Motor vehicles of category B coupled to a trailer the permissible maximum mass of which exceeds 750 kg and exceeds the unladen mass of the motor vehicle; or motor vehicles of category B coupled to a trailer the permissible maximum mass of which exceeds 750 kg, where the combined permissible maximum mass of the vehicles so coupled exceeds 3,500 kg
CE	Motor vehicles of category C coupled to a trailer whose permissible maximum mass exceeds 750 kg
C1E	Motor vehicles of subcategory C1 coupled to a trailer the permissible maximum mass of which exceeds 750 kg but does not exceed the unladen mass of the motor vehicle, where the combined permissible maximum mass of the vehicles so coupled does not exceed 12,000 kg
DE	Motor vehicles of category D coupled to a trailer whose permissible maximum mass exceeds 750 kg
D1E	Motor vehicles of subcategory D1 coupled to a trailer, not used for the carriage of persons, the permissible maximum mass of which exceeds 750 kg but does not exceed the unladen mass of the motor vehicle, where the combined permissible maximum mass of the vehicles so coupled does not exceed 12,000 kg

ANNEX B

CATEGORIES OF VEHICLES OF INTERNATIONAL DRIVING PERMITS ISSUED BY THE REPUBLIC OF KOREA

Code	Categories of vehicles
A	Two-wheeled motor vehicles, with or without a sidecar, vehicles for the physically disabled and three-wheeled motor vehicles with an unladen weight not exceeding 400 kg (900 lbs.)
B	Passenger vehicles comprising, in addition to the driver's seat, at most eight seats, or freight motor vehicles having a permissible maximum weight not exceeding 3,500 kg (7,700 lbs.). Vehicles in this category may be coupled with a small towed motor vehicle
C	Freight motor vehicles having a permissible maximum weight exceeding 3,500 kg (7,700 lbs.). Vehicles in this category may be coupled with a small towed motor vehicle
D	Motor vehicles used for the transport of passengers and comprising, in addition to the driver's seat, more than eight seats. Vehicles in this category may be coupled with a small towed motor vehicle
E	Motor vehicles of categories B, C or D, as authorized above, with other than a small towed motor vehicle

"Permissible maximum weight" of a vehicle means the sum of the weight of the vehicle and its maximum load. "Maximum load" means the weight of the load declared permissible by the competent authority of the country of registration of the vehicle. "Small towed motor vehicles" shall be those with a permissible maximum weight not exceeding 750 kg (1,650 lbs.).